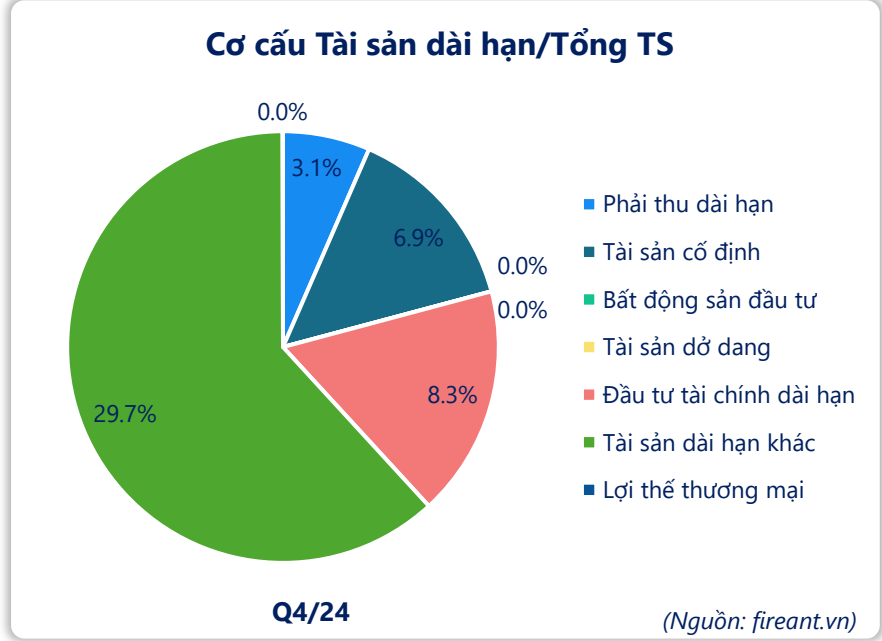
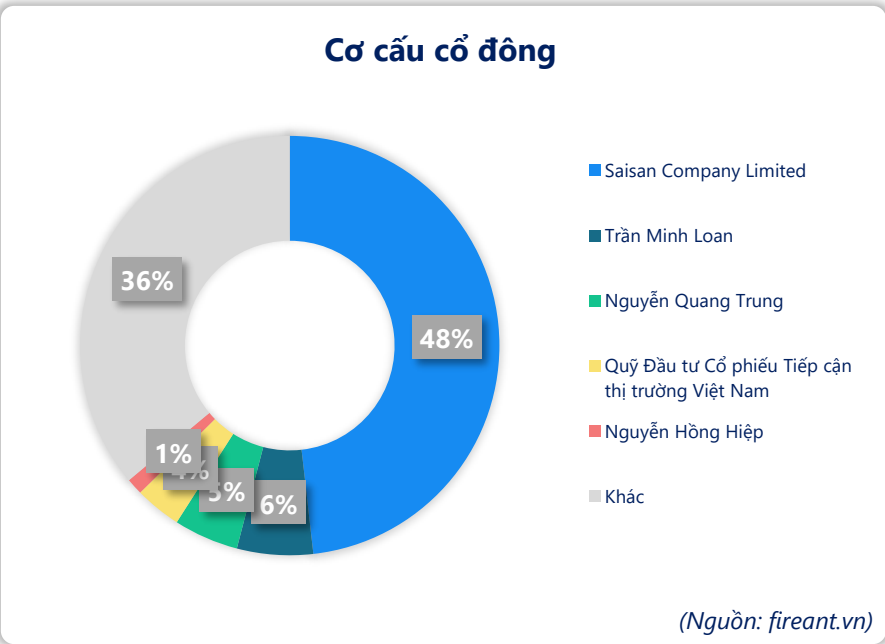
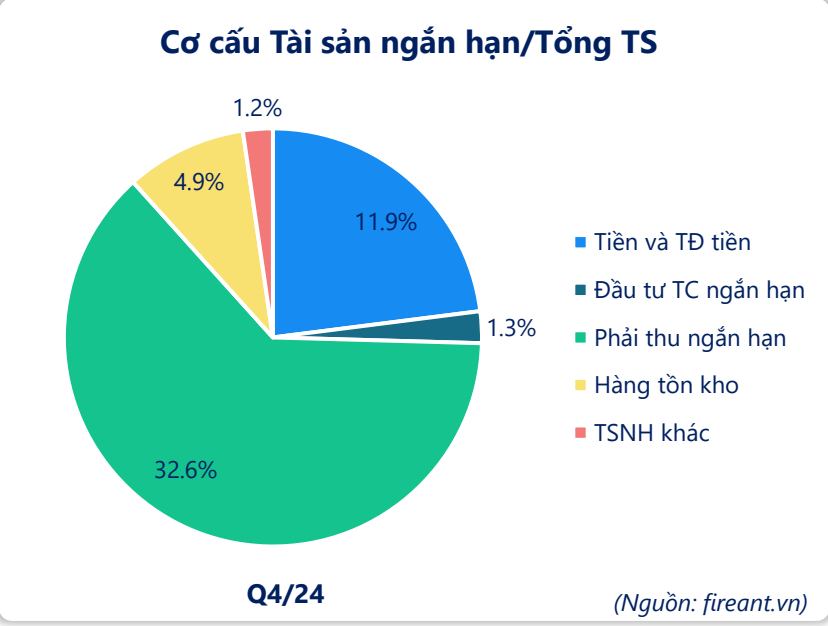
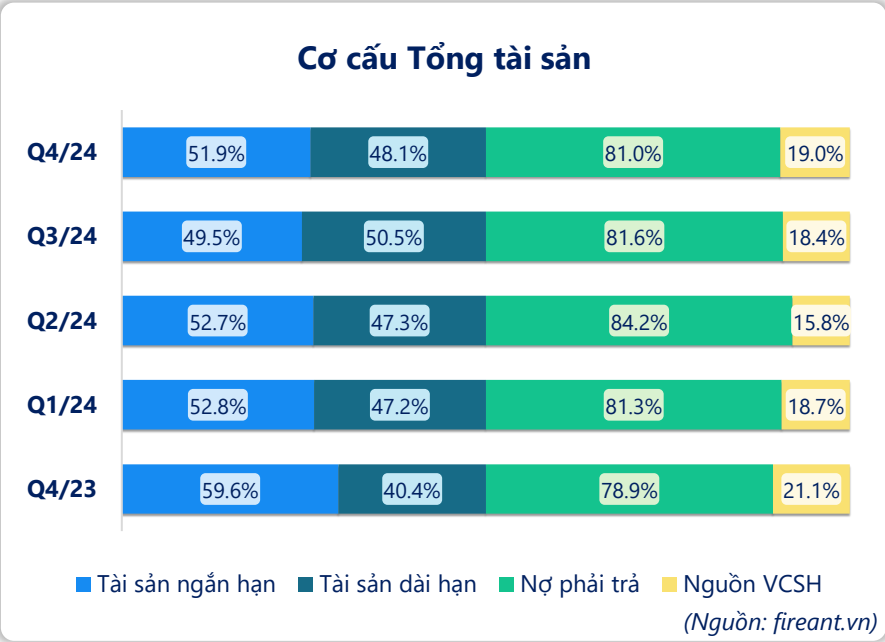
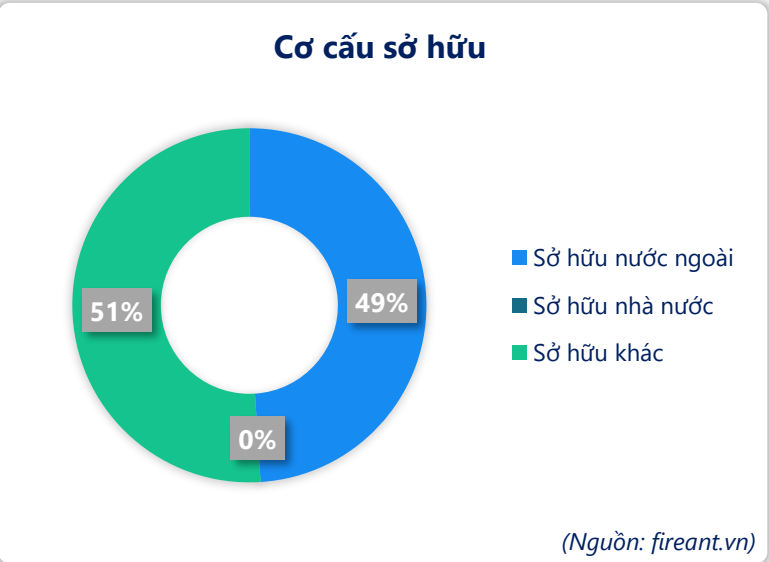
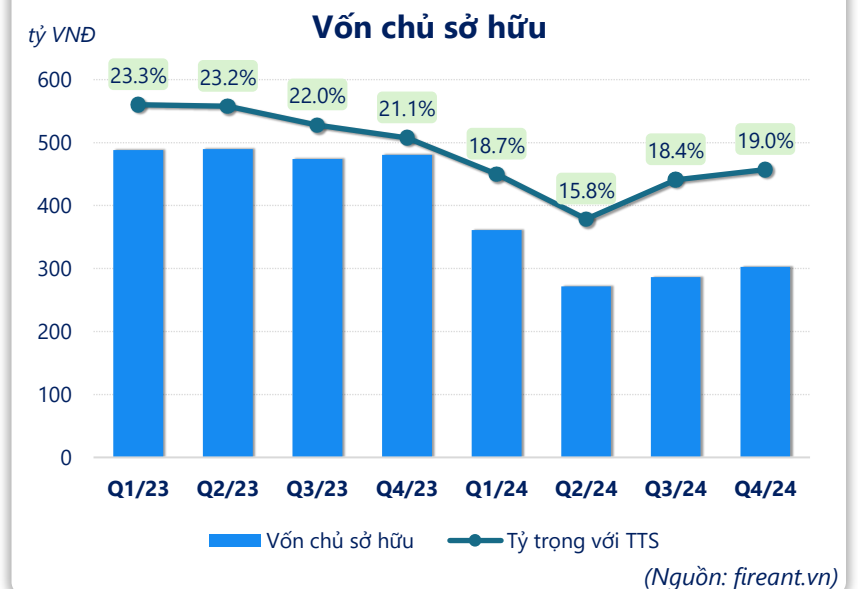
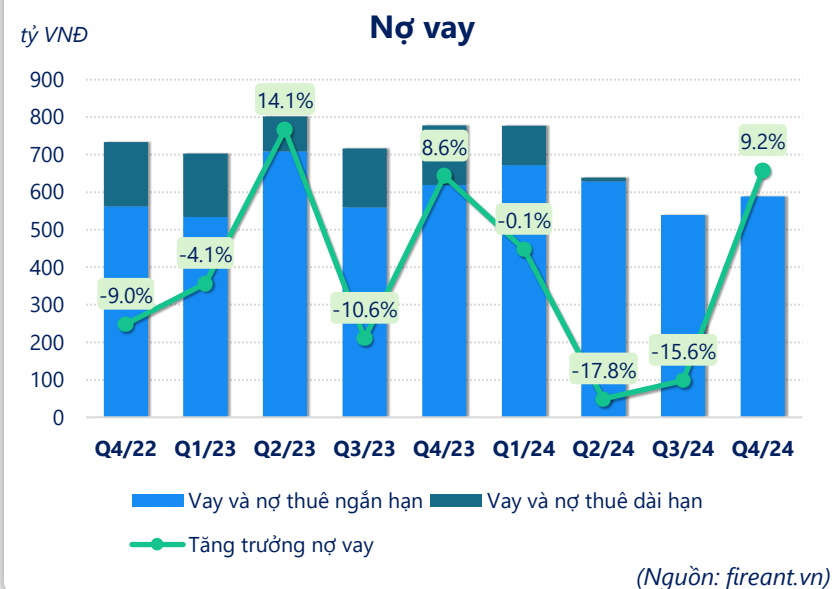
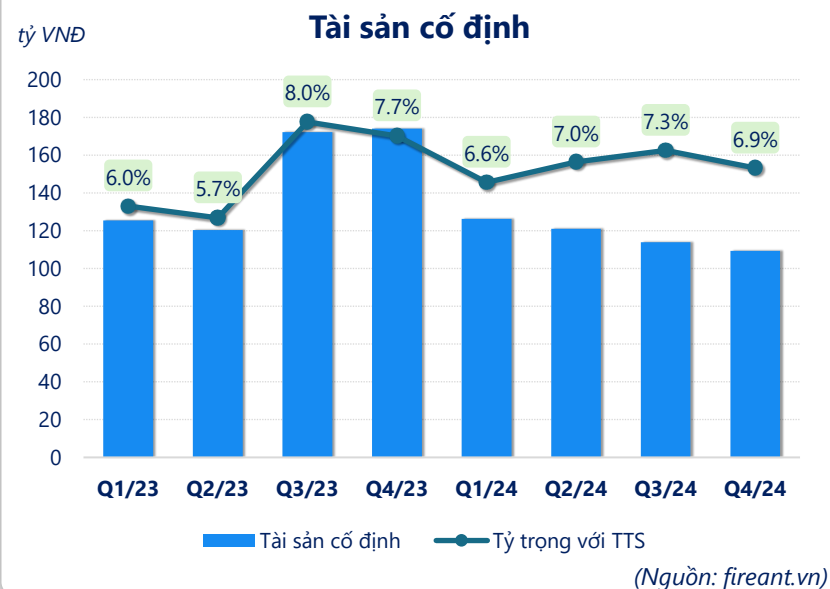
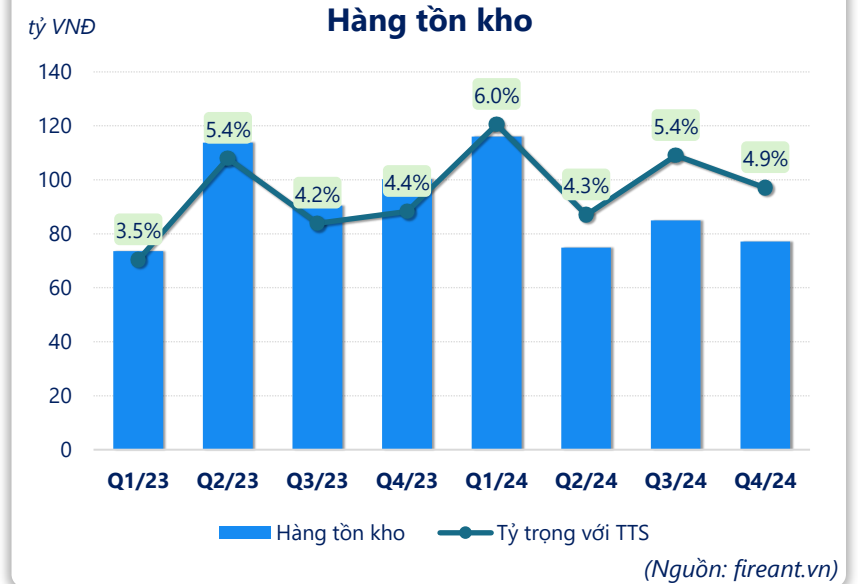
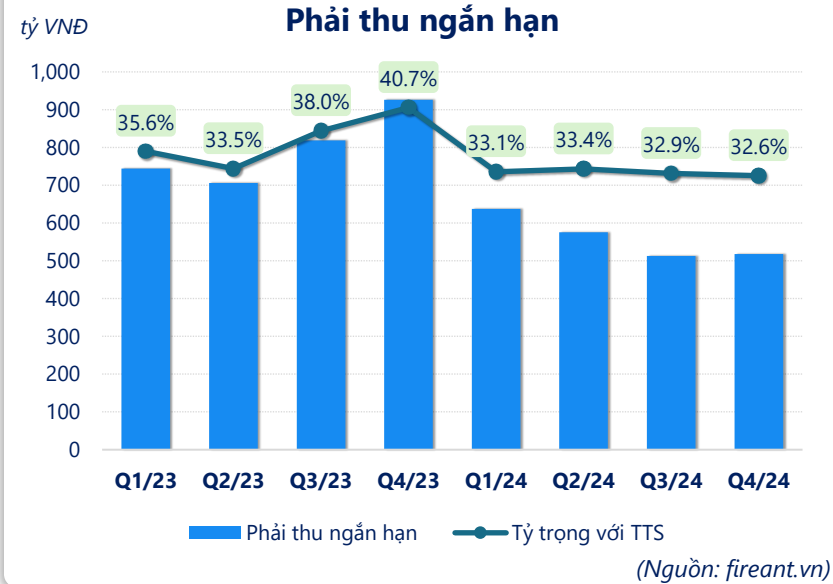
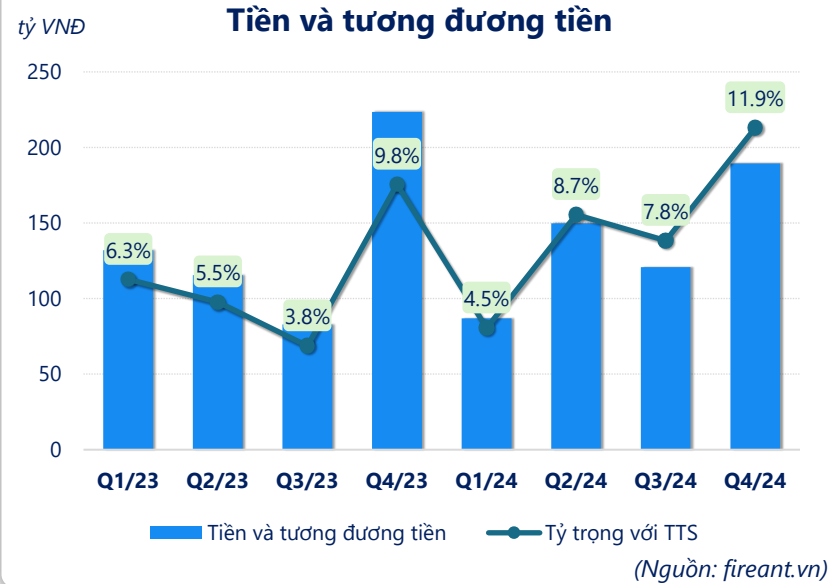
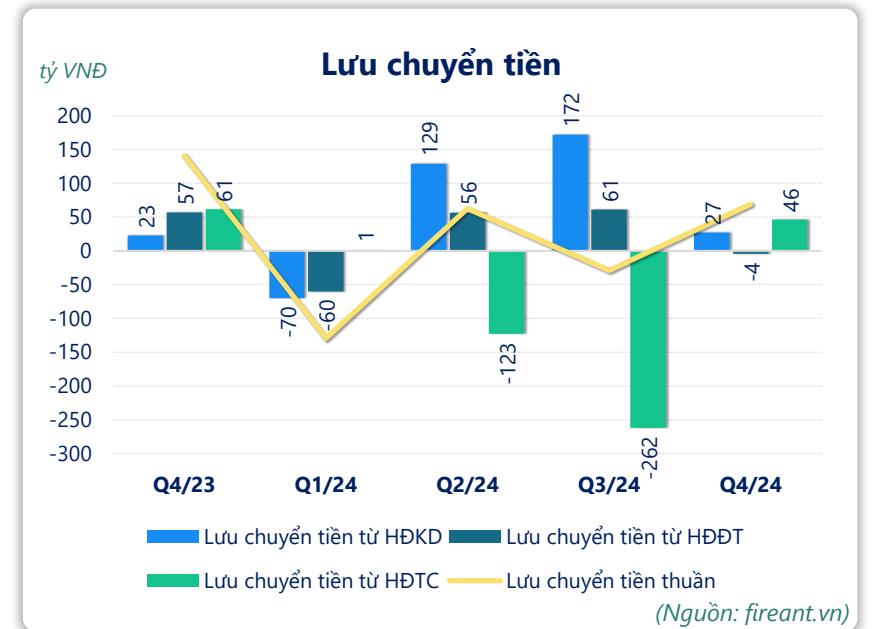
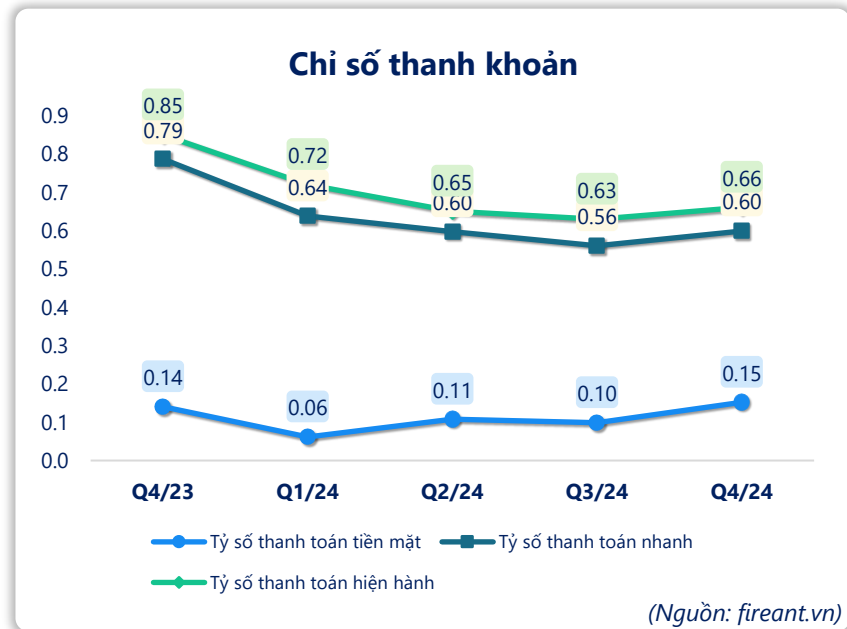
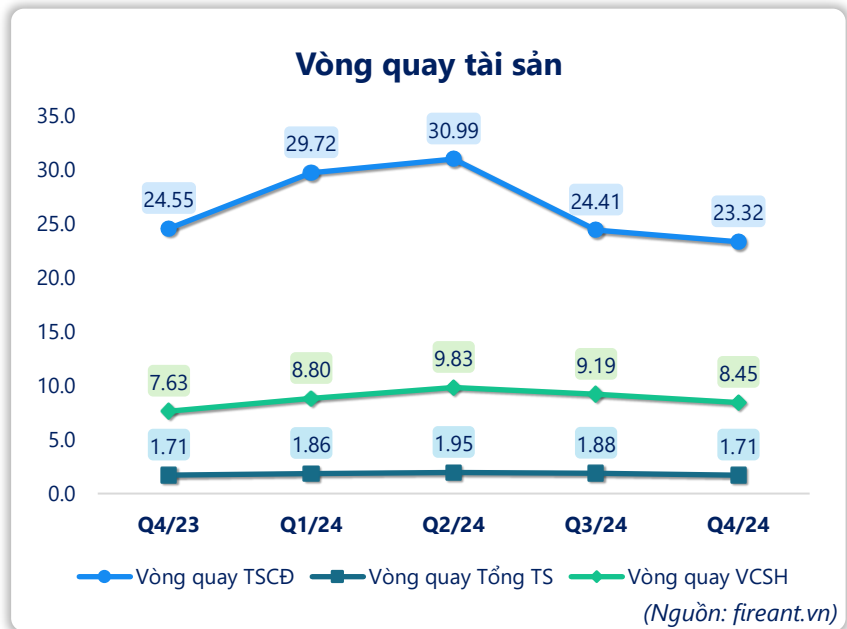
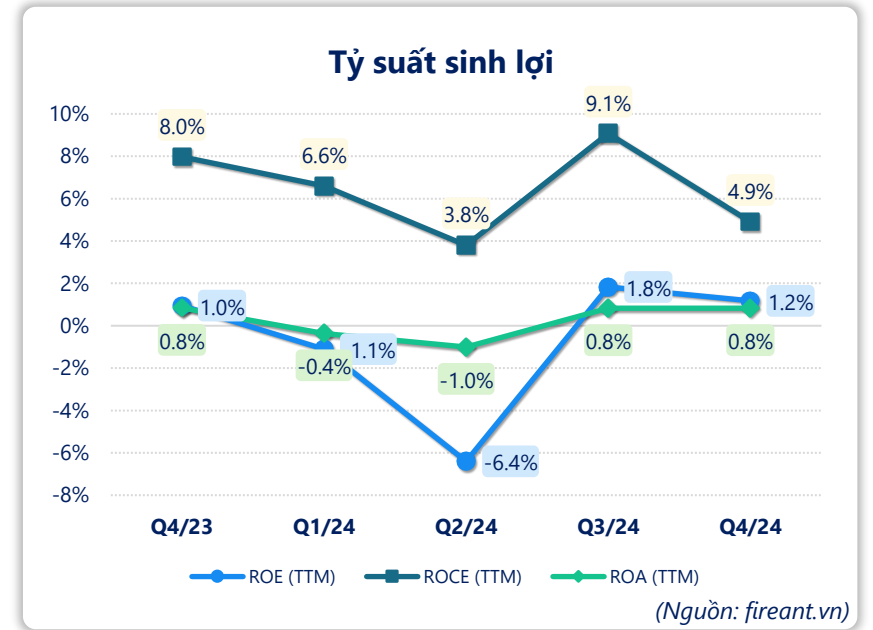
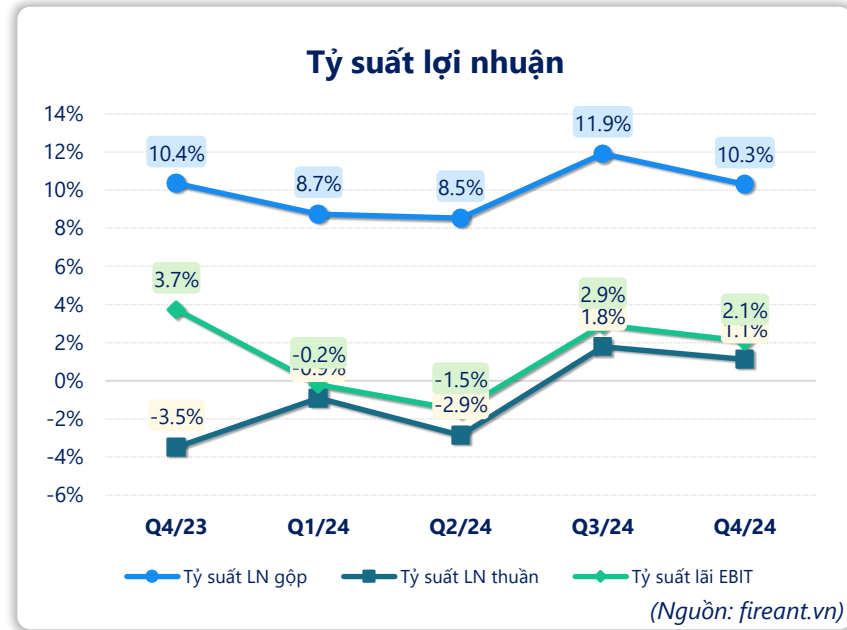
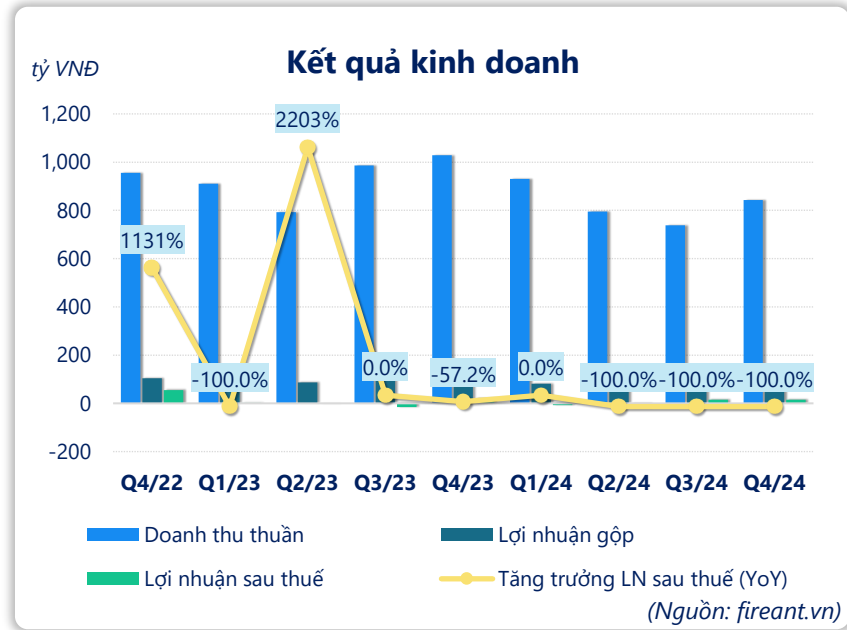


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,960
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,180
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,810
SL cổ phiếu LH		37,339,542
KLGD BQ 20 phiên (CP)		21,875
% sở hữu nước ngoài		49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		148
P/E		32.2
EPS		123

	YTD	1T	3T	6T
ASP		-1.5%	-3.4%	-13.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,588	2,272	-30.1%
Tài sản ngắn hạn	824	1,310	-37.1%
Tiền và tương đương tiền	189	216	-12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.2	71.4	-71.7%
Phải thu ngắn hạn	518	890	-41.8%
Hàng tồn kho	77.1	100	-23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	31.5	-39.6%
Tài sản dài hạn	764	962	-20.6%
Phải thu dài hạn	49.9	145	-65.5%
Tài sản cố định	109	174	-37.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	3.02	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	133	83.3	59.1%
Tài sản dài hạn khác	472	548	-13.8%
Lợi thế thương mại	-0.24	9.27	-103%
Nợ phải trả	1,285	1,881	-31.7%
Nợ ngắn hạn	1,246	1,648	-24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	588	690	-14.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	594	891	-33.3%
Nợ dài hạn	39.2	234	-83.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	82.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	302	390	-22.5%
Vốn chủ sở hữu	302	390	-22.5%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,029	931	795	738	843
Giá vốn hàng bán	923	849	727	650	756
Lợi nhuận gộp	107	81.4	67.8	87.9	86.8
Doanh thu HĐTC	3.50	2.43	1.70	8.60	2.37
Chi phí TC	13.5	14.1	16.7	8.08	9.17
Chi phí lãi vay	7.10	5.39	7.29	6.41	6.08
LN trong công ty LKLD	-1.73	-0.35	-0.33	1.26	2.88
Chi phí bán hàng	80.2	57.0	55.2	57.1	58.0
Chi phí QLDN	50.5	20.7	20.0	19.4	15.5
LN thuần từ HĐKD	-35.8	-8.40	-22.7	13.2	9.43
Lợi nhuận khác	67.2	1.13	3.16	2.00	2.03
LN trước thuế	31.3	-7.27	-19.5	15.2	11.5
Lợi nhuận sau thuế	20.0	-7.35	-19.5	15.1	15.3
LNST của CĐ cty mẹ	18.2	-7.29	-19.2	15.2	15.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.6	-70.1	129	172	27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.7	-60.1	56.4	61.0	-4.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	61.4	1.00	-123	-262	46.4
Tiền đầu kỳ	82.9	216	86.8	150	121
Lưu chuyển tiền thuần	141	-129	62.7	-29.1	69.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.42	0	-0.61
Tiền cuối kỳ	224	86.8	150	121	189

(Nguồn: fireant.vn)